Tổng quan

Thứ hai, ngày 10 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index vượt đỉnh ngắn hạn

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/7/2023		●	
Tuần 10/7-14/7/2023		●	
Tháng 07/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nối tiếp đà tăng phiên cuối tuần, VN-Index tiếp tục áp sát ngưỡng 1140-1150 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm so với phiên trước, trong đó ngành Bán lẻ và Dầu khí là hai mũi nhọn chính của thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, thị trường vẫn bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Thanh khoản và các chỉ số kỹ thuật đang ủng hộ đà tăng của VN-Index. Chỉ số nhiều khả năng sẽ kiểm tra ngưỡng kháng cự 1150 điểm trong tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

• VN-Index +10.95 điểm, đóng cửa 1149.02 điểm. HNX-Index +2.55 điểm, đóng cửa 228.37 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: BID (+3.39), MSN (+0.97), MWG (+0.83), VIC (+0.77), GAS (+0.73).
• Kéo chỉ số giảm: VCB (-2.76), VHM (-0.22), SAB (-0.11), CTF (-0.04), VRE (-0.03).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 16.859 tỷ đồng, tăng 2.16% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 18.412 tỷ đồng.
• Biên độ dao động: 10.95 điểm. Thị trường có 327 mã tăng, 55 mã tham chiếu, 97 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -350.26 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm KDC (-116.48 tỷ), PVD (-73.72 tỷ), VRE (-53.16 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -22.75 tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

• BSC30 +1.17%. Các mã diễn biến tích cực: BID (+5.98%), MWG (+4.95%), PLX (+3.72%)
• BSC50 +1.31%. Các mã diễn biến tích cực: GEX (+5.15%), DRC (+4.25%), BAF (+4.15%)

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)

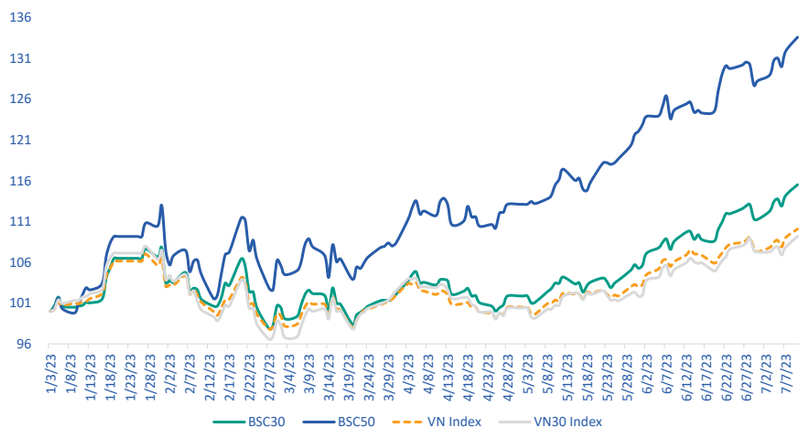

Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại: Link

BSC RESEARCH

Trưởng phòng
Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường
Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX	**1149.02**
Giá trị: 16859.5 tỷ	10.95 (0.96%)
Khối ngoại (ròng): -350.26 tỷ	

HNX-INDEX	**228.37**
Giá trị: 2182.33 tỷ	2.55 (1.13%)
Khối ngoại (ròng): -22.75 tỷ	

UPCOM-INDEX	**85.23**
Giá trị: 1320.03 tỷ	0.57 (0.67%)
Khối ngoại (ròng): -18.14 tỷ	

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	73.9	2.87%
Giá vàng	1,925	0.73%
Tỷ giá USD/VND	23,810	-0.10%
Tỷ giá EUR/VND	25,912	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	16,608	0.56%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	-0.11%
LS TPCP 5 năm	2.2%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	205.05	KDC	-116.48
SSI	36.10	PVD	-73.72
VHC	33.13	VRE	-53.16
VCB	32.44	NLG	-49.52
GAS	27.94	CTG	-44.22

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
23/5/23	REE	61.45	70	58	65.7	48	6.92%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt (**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/5/2023	CTD	64.6	72	61	TP	56	11.46%
27/4/23	VGT	11.6	13.5	10.65	TP	75	16.38%
16/3/23	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
8/3/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
7/3/23	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
2/3/23	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	10.38%	0.00%	10.38%	58
Cổ phiếu đã chốt	255	232	6.98%	-7.45%	4.06%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday

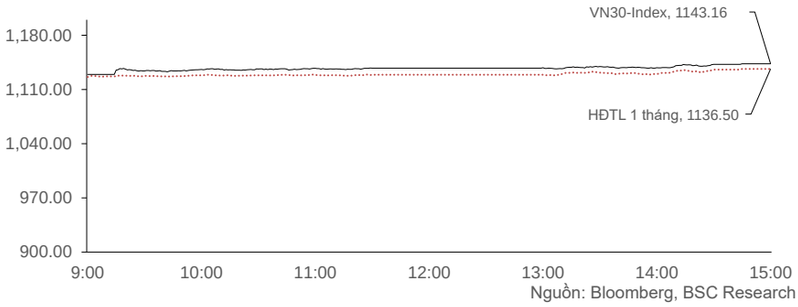

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MWG	47.75	**4.95**	2.55
MSN	77.90	**3.59**	1.79
SSI	27.50	**3.97**	1.14
TCB	32.00	**1.43**	1.06
VNM	72.10	**1.69**	1.04

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1118.50	0.96%	-24.66	57.1%	66	12/21/2023	166
VN30F2307	1136.50	1.02%	-6.66	3.4%	157,129	7/20/2023	12
VN30F2308	1133.50	1.02%	-9.66	154.8%	1,837	8/17/2023	40
VN30F2309	1129.50	1.66%	-13.66	290.2%	160	9/21/2023	75

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VCB	102.7	**-2.19**	-1.24
VHM	53.8	**-0.37**	-0.23
SAB	150.3	**-0.46**	-0.05
VRE	27.0	**-0.19**	-0.05
FPT	75.3	**0.00**	0.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 13.73 điểm lên 1143.16 điểm, biên độ dao động 10.43 điểm. Các cổ phiếu như MWG, MSN, SSI, TCB, và VNM đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
• VN30 tăng từ khi mở cửa và tăng bật tăng 1.22% vào cuối phiên. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
• Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, tất cả các hợp đồng đều tăng trừ HĐTL VN30F2307.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2214	9/5/2023	57	10:1	1,455,500	41.90%	2,500	540	50.00%	390	1.38	20,880	46,500	47,750
CMWG2302	11/9/2023	122	6:1	2,116,700	41.90%	1,100	440	33.33%	663	0.66	22,200	50,000	47,750
CMWG2215	11/1/2023	114	10:1	627,600	41.90%	1,170	850	25.00%	621	1.37	19,740	45,000	47,750
CVNM2212	9/5/2023	57	7.85:1	1,504,200	21.26%	1,700	250	25.00%	40	6.29	30,340	80,560	72,100
CMBB2214	9/5/2023	57	2:1	477,500	34.85%	2,700	2,370	7.24%	1,970	1.20	26,140	17,000	20,750
CTCB2215	9/5/2023	57	4:1	164,900	41.22%	1,350	1,610	5.92%	1,484	1.08	53,060	26,500	32,000
CHPG2303	7/17/2023	7	1:1	200,900	45.65%	1,550	4,000	5.26%	3,817	1.05	21,290	23,900	27,700
CHPG2305	8/7/2023	28	2:1	145,600	45.65%	2,400	2,200	4.76%	2,341	0.94	24,500	23,200	27,700
CTCB2216	11/1/2023	114	4:1	127,200	41.22%	1,200	1,710	4.27%	1,459	1.17	80,159	27,500	32,000
CHPG2306	11/9/2023	122	3:1	822,800	45.65%	1,970	2,620	3.15%	2,766	0.947	23,300	20,000	27,700
CFPT2210	8/31/2023	52	10:1	1,003,700	21.50%	1,300	350	2.94%	4	84.56	29,260	90,000	75,300
CSTB2224	9/5/2023	57	2:1	1,095,200	44.57%	1,640	5,100	2.41%	5,003	1.02	103,200	20,000	29,850
CSTB2225	11/1/2023	114	2:1	66,700	44.57%	2,600	5,140	2.19%	4,902	1.05	108,400	20,500	29,850
CVPB2214	9/5/2023	57	4:1	412,400	35.91%	1,650	1,000	2.04%	826	1.21	42,040	17,000	20,050
CFPT2303	11/9/2023	122	10:1	1,217,700	21.50%	2,240	630	1.61%	92	6.83	94,500	86,000	75,300
CACB2208	9/5/2023	57	4:1	490,700	30.30%	1,100	1,320	1.54%	336	3.92	25,900	21,500	21,950
CFPT2213	9/5/2023	57	10:1	233,000	21.50%	2,350	1,510	1.34%	321	4.71	94,700	74,500	75,300
CSTB2303	11/9/2023	122	2:1	133,900	44.57%	1,100	4,450	1.14%	4,264	1.04	50,700	22,000	29,850
CMBB2215	11/1/2023	114	2:1	459,700	34.85%	1,700	2,120	-0.93%	1,729	1.23	25,600	18,000	20,750
CVHM2220	11/1/2023	114	5:1	305,200	37.71%	2,100	1,000	-7.41%	634	1.58	28,160	58,000	53,800
			Tổng	**13,061,100**	**36.91%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
****Trung bình độ lệch chuẩn***
CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 10/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
• CSTB2224 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 12.99%. Giá trị giao dịch tăng 67.99%. CSTB2224 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.99%.
• CMWG2302, CSTB2302, CHPG2305, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2302, CHPG2306, CSTB2224, và CHPG2226 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2301, và CHPG2226 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	46.95	5.98	3.39	4.62MLN
MSN	77.90	3.59	0.97	2.35MLN
MWG	47.75	4.95	0.83	10.23MLN
VIC	50.90	1.60	0.77	3.35MLN
GAS	97.50	1.56	0.73	1.13MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	14.30	4.38	0.76	38.99MLN
IDC	43.40	1.64	0.27	3.05MLN
PVS	33.70	1.51	0.20	6.33MLN
DNP	26.00	4.00	0.13	3000.00
MBS	20.60	4.04	0.13	5.12MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	102.70	-2.19	-3	915100.00
VHM	53.80	-0.37	0	2.15MLN
SAB	150.30	-0.46	0	197800
CTF	34.10	-5.54	0	454700
VRE	26.95	-0.19	0	5.57MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDJ	5.70	-9.52	-0.14	6.53MLN
THD	39.30	-0.51	-0.12	10700
CEO	21.90	-1.35	-0.10	13.24MLN
APS	6.30	-10.00	-0.09	3.90MLN
API	6.40	-9.86	-0.05	3.59MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNI	3.21	7.00	0.00	795800.00
RDP	8.13	6.97	0.01	93900
L10	20.00	6.95	0.00	2400
PDR	18.50	6.94	0.20	28.17MLN
CTI	16.25	6.91	0.02	1.61MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DP3	167.20	10.0	0.10	90700
HAT	33.20	9.9	0.01	23800
SGH	25.90	9.8	0.02	100
VC7	21.40	9.7	0.07	895900
TA9	12.40	9.7	0.01	3700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	102.70	-2.19	-2.76	915100
VHM	53.80	-0.37	-0.22	2.15MLN
SAB	150.30	-0.46	-0.11	197800.00
CTF	34.10	-5.54	-0.04	454700
VRE	26.95	-0.19	-0.03	5.57MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APS	6.30	-10.00	-0.09	3.86MLN
SIC	26.40	-9.90	-0.01	19200
API	6.40	-9.86	-0.05	3.43MLN
DPC	10.10	-9.82	0.00	200
VE1	3.70	-9.76	0.00	2200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday

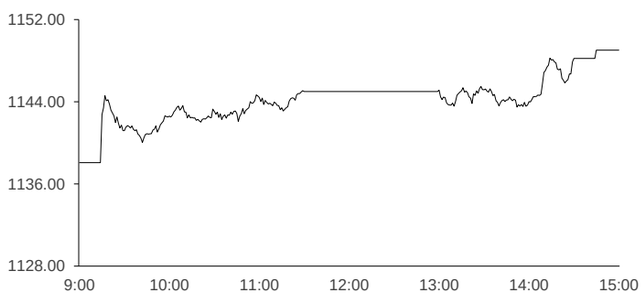

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

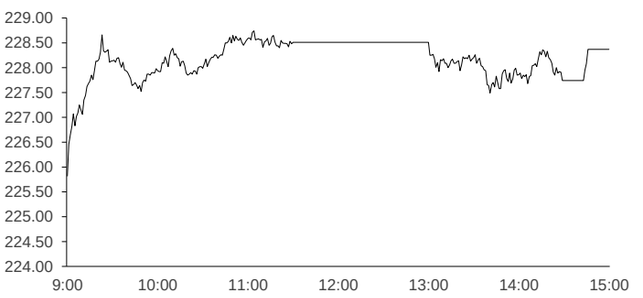

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành

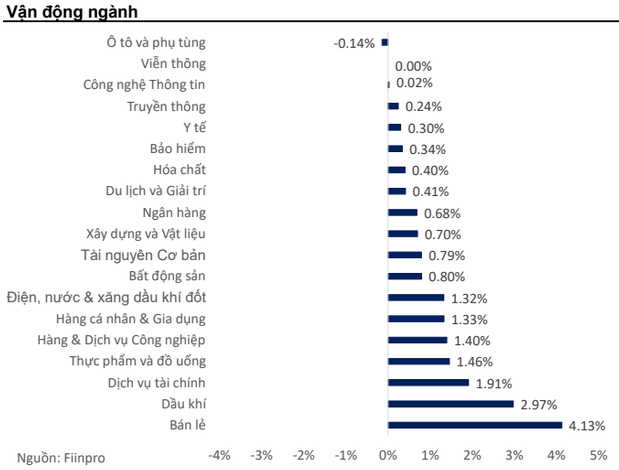

Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại

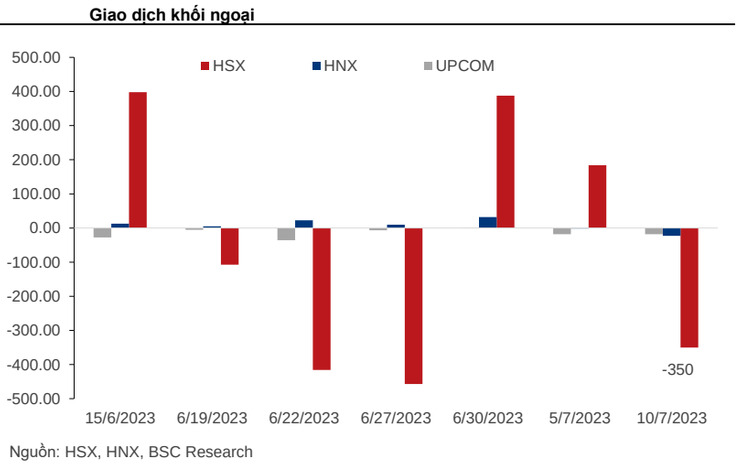

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	102.7	-2.2%	0.8	21,132	4.1	7,311	14.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	47.0	6.0%	1.0	10,326	9.2	4,208	11.2	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	20.1	1.0%	1.2	5,852	13.3	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.0	1.4%	1.4	4,894	6.9	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.8	1.5%	1.4	4,090	15.1	14,982	1.4	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.9	0.8%	1.3	2,447	14.5	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	21.3	0.0%	1.1	3,696	3.8	4,603	4.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	30.6	0.0%	1.6	1,021	9.8	4,880	6.3	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	43.4	1.6%	1.7	623	5.4			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	45.4	-0.2%	1.7	885	2.7	1,217	37.3		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.7	0.9%	1.0	7,003	29.1	1,916	14.5	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	53.8	-0.4%	0.9	10,185	5.0	1,896	28.4	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	27.0	-0.2%	1.1	2,663	6.5	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	30.3	0.3%	0.4	944	2.7	1,576	19.2	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	31.9	-0.2%	1.6	533	4.4	2,557	12.5	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	67.8	0.0%	1.5	1,120	11.0	14,120	4.8	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	36.4	2.5%	1.3	619	8.7	6,793	5.4	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	27.8	0.7%	0.8	640	6.8	2,625	10.6	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	97.5	1.6%	0.7	8,113	4.8	2,292	42.5	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	41.8	3.7%	1.1	2,309	4.3	1,340	31.2	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.7	1.5%	1.2	700	9.3	993	33.9	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.9	0.2%	1.5	602	7.1	7,698	3.2	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.2	0.8%	1.1	1,344	3.1	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	72.1	1.7%	1.2	6,552	19.4	2,605	27.7	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	77.9	3.6%	1.2	4,822	7.8	3,456	22.5	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	47.8	4.9%	1.4	3,037	20.9	7,475	6.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.7	2.6%	0.8	1,051	3.5	2,965	24.9	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	75.7	2.3%	1.2	604	2.1	12,800	5.9	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	55.7	-0.2%	0.7	730	2.7	7,059	7.9	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	75.3	0.0%	0.7	4,158	3.8	5,901	12.8	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	1.17%	1.31%	0.96%	1.22%
1 tuần	2.88%	3.59%	2.09%	1.76%
1 tháng	6.37%	7.15%	3.75%	3.84%
3 tháng	11.92%	19.57%	7.85%	6.10%

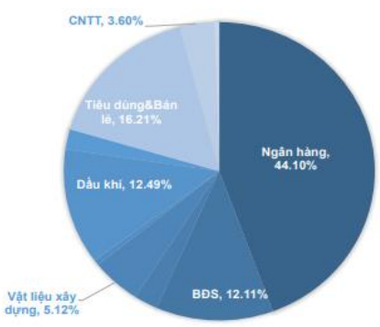

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường

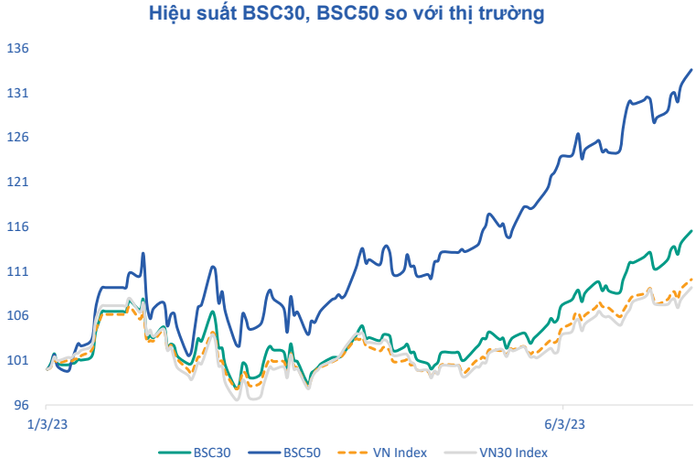

Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.7	0.3%	1.2	6,206	9.0	3,520	8.4	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	1.2%	1.0	3,707	8.6	3,742	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.4	0.0%	0.9	2,007	2.6	3,149	5.8	1.2	19.7%	22.6%
LPB	Ngân hàng	16.3	1.2%	1.5	1,225	13.9	2,732	6.0	1.1	4.1%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.3	2.5%	1.3	2,239	10.1	3,469	5.9	1.6	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	17.8	0.3%	2.0	940	30.6	489	36.3	1.5	23.7%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	0.8%	1.1	1,742	4.6	2,895	6.3	1.2	29.3%	20.9%
SSI	chứng khoán	27.5	4.0%	1.7	1,792	36.2	1,120	24.6	1.8		7.9%
CII	Xây dựng	18.4	1.1%	1.9	227	7.0	218	84.3	0.9	8.7%	1.0%
C4G	Xây dựng	14.3	0.7%	2.1	210	2.2	791	18.1	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	75.0	1.4%	1.9	243	2.1	184	407.7	0.7	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.6	-0.3%	1.7	223	4.6	903	17.3	0.7	4.7%	3.9%
LCG	Xây dựng	14.0	0.7%	2.2	115	7.7	812	17.2	1.0	3.3%	6.1%
BCM	KCN	80.5	0.5%	0.9	3,623	1.0	1,170	68.8	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	19.4	0.5%	1.5	294	2.8	162	119.9	1.7	1.9%	1.4%
PHR	KCN	51.0	0.0%	1.5	300	1.1	6,039	8.4	2.0	15.3%	24.1%
SZC	KCN	32.2	-0.6%	1.9	168	1.6	1,103	29.2	2.5	3.1%	8.9%
HSG	Vật liệu	17.5	1.5%	2.1	467	13.6	(1,694)		1.0	17.5%	-9.6%
HT1	Vật liệu	17.2	0.0%	1.5	285	1.0	386	44.5	1.3	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	18.8	2.2%	2.3	215	9.1	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	53.0	-1.9%	1.1	157	8.0	6,017	8.8	1.3	15.1%	15.7%
KSB	Vật liệu	31.3	-0.2%	1.8	104	4.2	1,393	22.4	1.2	4.2%	5.6%
NVL	BĐS	14.9	2.8%	1.0	1,263	17.8	362	41.1	0.8	3.5%	1.9%
DXG	BĐS	15.2	2.4%	2.3	403	10.9	(240)		1.0	18.8%	-1.6%
HDC	BĐS	29.0	2.1%	1.5	170	1.1	2,526	11.5	2.1	1.8%	20.9%
DIG	BĐS	21.4	2.9%	2.6	567	14.5	262	81.8	1.9	5.5%	2.1%
IJC	BĐS	14.3	1.4%	2.0	157	1.5	1,662	8.6	0.9	6.4%	11.2%
BSR	Dầu khí	18.1	3.4%	1.4	2,440	16.0	4,750	3.8	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.5	1.7%	1.2	330	4.3	2,740	8.6	1.2	15.2%	15.4%
PLC	Săm lốp	38.6	0.3%	1.9	136	0.7	1,355	28.5	2.5	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	23.3	4.3%	1.3	120	1.3	2,246	10.4	1.5	9.2%	14.4%
REE	Tiện ích	65.7	0.8%	0.8	1,167	4.2	6,714	9.8	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	19.4	5.1%	1.9	718	15.0	10	1942.7	1.4	11.5%	0.1%
NT2	Tiện ích	30.5	2.5%	0.7	382	1.4	3,245	9.4	1.9	15.6%	20.9%
HDG	Tiện ích	30.3	-0.3%	1.7	402	1.4	3,775	8.0	1.6	24.8%	22.6%
PC1	Tiện ích	27.4	3.8%	1.4	322	4.3	1,257	21.8	1.4	6.8%	6.8%
GEG	Tiện ích	14.7	1.0%	1.1	218	0.9	902	16.3	1.6	46.7%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.5	1.7%	2.2	219	1.8	220	42.9	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	150.3	-0.5%	0.2	4,191	1.3	7,649	19.6	4.0	62.3%	22.1%
QNS	Bán lẻ	48.5	0.0%	0.5	753	2.0	4,226	11.5	2.0	17.5%	17.5%
FRT	Bán lẻ	75.5	0.4%	1.5	447	3.8	1,620	46.6	5.1	33.4%	11.5%
DGW	Bán lẻ	47.9	4.0%	1.9	348	6.7	3,397	14.1	3.2	23.7%	24.7%
DBC	Bán lẻ	24.3	-0.6%	2.1	256	7.6	(1,339)		1.4	7.4%	-7.2%
PET	Bán lẻ	30.2	2.9%	2.3	130	1.6	1,026	29.4			4.3%
BAF	Bán lẻ	25.1	4.1%		157	4.7	1,409	17.8	1.9	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	37.5	0.1%	1.6	217	4.0	4,368	8.6	1.6	4.3%	20.1%
VSC	Logistics	38.7	0.5%	0.5	204	2.4	2,087	18.5	1.8	3.1%	9.4%
HAH	Logistics	49.0	2.1%	1.3	150	4.2	9,072	5.4	1.4	4.9%	34.4%
CTR	Công nghệ	75.8	1.6%	1.4	377	1.3	4,040	18.8	5.0	10.7%	29.3%
TNG	Dệt may	20.0	-0.5%	1.7	99	1.4	2,665	7.5	1.4	19.0%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639